

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2020**

---

*Tháng 08 năm 2020*

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 44             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch   |
| Ông Đặng Văn Long        | Thành viên |
| Ông Trương Thế Vinh      | Thành viên |
| Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên |
| Ông Phạm Khắc Tuyên      | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                      |                   |                                  |
|----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Đặng Văn Long    | Tổng Giám đốc     |                                  |
| Ông Vũ Duy Thêm      | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2020 |
| Ông Nguyễn Thế Trinh | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Nguyễn Việt Xuân | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Võ Đăng Giáp     | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Nguyễn Đình Tình | Phó Tổng Giám đốc |                                  |

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Văn Long**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0666-2018-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020*

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2020

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020               | 01/01/2020               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>866.809.511.107</b>   | <b>980.428.136.628</b>   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 209.663.636.417          | 306.200.352.018          |
| Tiền   | 111        |             | 209.663.636.417          | 306.200.352.018          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 454.658.356.089          | 364.816.275.223          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 391.981.585.296          | 340.105.329.624          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 96.709.401.092           | 60.841.043.038           |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 3.174.585.094            | 1.339.806.545            |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 9           | (37.207.215.393)         | (37.469.903.984)         |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 10          | 201.284.483.094          | 303.577.448.484          |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 201.284.483.094          | 303.577.448.484          |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 1.203.035.507            | 5.834.060.903            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 14          | -                        | 53.950.000               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 1.201.054.689            | 5.780.110.903            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 18          | 1.980.818                | -                        |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>209.719.629.676</b>   | <b>209.460.992.618</b>   |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 115.705.711.939          | 100.475.467.914          |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 107.438.492.157          | 92.083.248.134           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 399.676.216.209          | 374.418.656.438          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (292.237.724.052)        | (282.335.408.304)        |
| Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 8.267.219.782            | 8.392.219.780            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 9.021.182.000            | 9.021.182.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (753.962.218)            | (628.962.220)            |
| Bất động sản đầu tư                          | 230        | 13          | 63.535.565.825           | 65.541.266.459           |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 110.560.784.363          | 110.560.784.363          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (47.025.218.538)         | (45.019.517.904)         |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | 382.766.246              | 11.533.880.537           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 382.766.246              | 11.533.880.537           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 5           | 28.280.793.625           | 28.280.793.625           |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác           | 253        |             | 26.280.793.625           | 26.280.793.625           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 1.814.792.041            | 3.629.584.083            |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14          | 1.814.792.041            | 3.629.584.083            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1.076.529.140.783</b> | <b>1.189.889.129.246</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30/06/2020

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020               | 01/01/2020               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>836.916.935.283</b>   | <b>945.156.803.584</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>582.277.294.506</b>   | <b>696.613.322.115</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 16          | 119.021.848.386          | 143.691.980.285          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | 17          | 191.447.465.444          | 310.228.769.155          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 18          | 3.847.878.290            | 1.848.639.827            |
| Phải trả người lao động                        | 314        |             | 16.922.624.015           | 14.856.669.481           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 19          | 75.082.442.787           | 62.280.104.382           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        | 21          | 3.284.265.482            | 2.623.616.959            |
| Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 20          | 34.779.984.036           | 23.801.470.338           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 15          | 118.503.875.326          | 120.721.103.774          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 321        | 22          | 6.964.951.500            | 6.964.951.500            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 12.421.959.240           | 9.596.016.414            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>254.639.640.777</b>   | <b>248.543.481.469</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                     | 331        | 16          | 1.285.991.067            | 1.785.991.067            |
| Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        | 17          | 167.806.843.429          | 160.488.657.474          |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 336        | 21          | 52.725.611.924           | 53.427.061.306           |
| Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 20          | 4.677.540.208            | 4.698.117.473            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                      | 342        | 22          | 28.143.654.149           | 28.143.654.149           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>239.612.205.500</b>   | <b>244.732.325.662</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>239.612.205.500</b>   | <b>244.732.325.662</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 98.900.000.000           | 98.900.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 98.900.000.000           | 98.900.000.000           |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | (2.023.313.414)          | (2.023.313.414)          |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 112.371.211.883          | 109.745.767.264          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | 2.789.108.603            | 2.789.108.603            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 22.575.198.428           | 30.320.763.209           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 14.404.725.764           | 12.817.799.084           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 8.170.472.664            | 17.502.964.125           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.076.529.140.783</b> | <b>1.189.889.129.246</b> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Đặng Văn Long

*Nguyễn Thu Hằng*



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2020   | Từ 01/01/2019   |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|   |       |             | đến 30/06/2020  | đến 30/06/2019  |
|   |       |             | VND             | VND             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 25          | 575.589.169.500 | 678.948.738.815 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -               | -               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 575.589.169.500 | 678.948.738.815 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 26          | 551.028.570.226 | 644.854.896.183 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 24.560.599.274  | 34.093.842.632  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 27          | 225.233.792     | 378.091.372     |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 28          | 4.310.733.528   | 9.391.021.282   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | 23    |             | 4.242.715.587   | 9.275.906.891   |
| Chi phí bán hàng                              | 25    |             | -               | -               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 31          | 10.757.356.905  | 14.265.442.455  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 9.717.742.633   | 10.815.470.267  |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 29          | 1.368.839.247   | 277.117.316     |
| Chi phí khác                                  | 32    | 30          | 710.301.442     | 6               |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | 658.537.805     | 277.117.310     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 10.376.280.438  | 11.092.587.577  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 33          | 2.205.807.774   | 2.223.960.715   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -               | -               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 8.170.472.664   | 8.868.626.862   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 34          | 835             | 725             |

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

Nguyễn Thu Hằng

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| Chỉ tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/01/2020           | Từ 01/01/2019         |
|---|----------------------|-------------------------|-----------------------|
|   |                      | đến 30/06/2020          | đến 30/06/2019        |
|   |                      | VND                     | VND                   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                         |                       |
| Lợi nhuận trước thuế  | 1                    | 10.376.280.438          | 11.092.587.577        |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                      |                         |                       |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02                   | 12.033.016.380          | 14.672.021.268        |
| Các khoản dự phòng  | 03                   | (262.688.591)           | 3.032.320.456         |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ<br>có gốc ngoại tệ | 04                   | (86.071.770)            | (228.651.680)         |
| (Lãi) hoạt động đầu tư  | 05                   | (139.162.022)           | -                     |
| Chi phí lãi vay   | 06                   | 4.242.715.587           | 9.275.906.891         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>thay đổi vốn lưu động</b>                                  | <b>08</b>            | <b>26.164.090.022</b>   | <b>37.844.184.512</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09                   | (84.827.525.611)        | (48.351.207.419)      |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10                   | 102.292.965.390         | 103.624.226.770       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi<br>vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp<br>phải nộp)      | 11                   | (119.059.677.429)       | (30.549.211.233)      |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12                   | 1.868.742.042           | (5.115.796.674)       |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                   | (4.250.547.903)         | (8.891.973.361)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                   | (1.766.077.743)         | (1.902.045.978)       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17                   | (674.650.000)           | (1.226.530.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>  | <b>20</b>            | <b>(80.252.681.232)</b> | <b>45.431.646.617</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                      |                         |                       |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và<br>các tài sản dài hạn khác   | 21                   | (14.106.445.480)        | -                     |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được<br>chia  | 27                   | 139.162.022             | 56.512.667            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>            | <b>(13.967.283.458)</b> | <b>56.512.667</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                      |                         |                       |
| Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 124.231.204.806         | 382.934.289.032       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (126.448.433.254)       | (310.801.797.992)     |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                   | -                       | (2.311.770.867)       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                   | (10.802.965)            | (9.689.455.020)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài<br/>chính</b>   | <b>40</b>            | <b>(2.228.031.413)</b>  | <b>60.131.265.153</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

|   |    |                  |                 |                 |
|---|----|------------------|-----------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50 | (96.447.996.103) | 105.619.424.437 |                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 | 4                | 306.200.352.018 | 99.226.646.670  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (88.719.498)     | 228.651.680     |                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70 | 4                | 209.663.636.417 | 205.074.722.787 |

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020*

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Lilama 10, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10 ngày 21 tháng 9 năm 2016, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.900.000.000 VND, tương đương với 9.890.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.477 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.458 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

**Trụ sở Công ty tại:** Tòa nhà Lilama 10, phố Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

### 1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

|                         | Địa chỉ                    | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội    | Huyện Từ Liêm              | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hà Nam    | Thành phố Phủ Lý           | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Sơn La    | Thành phố Sơn La           | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hải Dương | Huyện Kim Thành, Hải Dương | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Hòa Bình  | Tỉnh Hòa Bình              | Xây dựng các công trình    |
| Chi nhánh tại Gia Lai   | Thành phố Pleiku           | Xây dựng các công trình    |
| Văn phòng tại Hà Nội    | Quận Hoàng Mai             | Xây dựng các công trình    |

### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### 2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### 3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 40                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 06                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 2,5 - 03                       |
| - Tài sản cố định khác            | 04                             |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

#### 3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

##### Nguyên giá

Là bất động sản là một phần diện tích văn phòng tòa nhà Lilama 10 tại phố Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty từ 6 đến 40 năm.

**3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng từ 12 đến 24 tháng.

**3.12 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, chi phí phải trả các công trình mà Công ty đang thực hiện, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình được xác định đã bán.

**3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh khoản Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

**3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

##### 3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động xây lắp.

###### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

##### Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

##### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

#### 3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.22 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30/06/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                        | 762.445.079            | 656.087.379            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 208.901.191.338        | 305.544.264.639        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>209.663.636.417</b> | <b>306.200.352.018</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/06/2020           |                       | 01/01/2020           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>  |
| + Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1) | 2.000.000.000        | 2.000.000.000         | 2.000.000.000        | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>  | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b>  |

(1) Trái phiếu dài hạn Agribank 2019 có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ phát hành với lãi suất thả nổi.

**5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/06/2020            |                 |                       | 01/01/2020            |                 |                       |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác                   | 26.280.793.625        | -               | (*)                   | 26.280.793.625        | -               | (*)                   |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama | 26.280.793.625        | -               | (*)                   | 26.280.793.625        | -               | (*)                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>26.280.793.625</b> | <b>-</b>        | <b>(*)</b>            | <b>26.280.793.625</b> | <b>-</b>        | <b>(*)</b>            |

- Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama với 2.250.000 Cổ phần tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 9%. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama có trụ sở tại: Tầng 3, toàn nhà Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama là Xây dựng và kinh doanh Bất động sản.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2020             |                         | 01/01/2020             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                        | <b>391.981.585.296</b> | <b>(37.207.215.393)</b> | <b>340.105.329.624</b> | <b>(37.469.903.984)</b> |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam                                   | 179.058.063.067        | -                       | 132.518.780.941        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-3                                     | 33.650.326.038         | -                       | 37.485.078.127         | -                       |
| - Ban quản lý Dự án Thủy Điện 1 (CT Huội Quảng )                  | 34.763.728.384         | -                       | 33.714.043.720         | -                       |
| - Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà | 18.417.467.237         | (13.884.251.578)        | 20.417.467.237         | (13.884.251.578)        |
| - Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành                              | 5.536.145.921          | -                       | 10.396.246.197         | -                       |
| - Các đối tượng khác  | 120.555.854.649        | (23.322.963.815)        | 105.573.713.402        | (23.585.652.406)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>391.981.585.296</b> | <b>(37.207.215.393)</b> | <b>340.105.329.624</b> | <b>(37.469.903.984)</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35.2

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    | <b>96.709.401.092</b> | <b>60.841.043.038</b> |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Bosch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh | 15.298.470.896        | -                     |
| - Công ty Cổ phần Lisemco                                  | 19.678.584.423        | 19.678.584.423        |
| - Công ty Cổ phần máy và Thiết bị thủy lực                 | 18.568.621.248        | 10.553.274.580        |
| - Các đối tượng khác                                       | 43.163.724.525        | 30.609.184.035        |
| <b>Cộng</b>  | <b>96.709.401.092</b> | <b>60.841.043.038</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

|                 | 30/06/2020           |                 | 01/01/2020           |                 |
|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                 | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>3.174.585.094</b> | -               | <b>1.339.806.545</b> | -               |
| - Tạm ứng       | 2.723.010.769        | -               | 887.670.744          | -               |
| - Phải thu khác | 451.574.325          | -               | 452.135.801          | -               |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.174.585.094</b> | -               | <b>1.339.806.545</b> | -               |

**9. NỢ XẤU**

|   | 30/06/2020            |                                  | 01/01/2020            |                                  |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>                    | <b>43.362.187.314</b> | <b>6.154.971.921</b>             | <b>43.624.875.905</b> | <b>6.154.971.921</b>             |
| Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà | 18.417.467.237        | 4.533.215.659                    | 18.417.467.237        | 4.533.215.659                    |
| - Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1                              | 9.994.043.268         | -                                | 9.994.043.268         | -                                |
| - Ban quản lý dự án thủy điện 4-PLEIKRONG                       | 3.006.987.072         | -                                | 3.006.987.072         | -                                |
| - Các đối tượng khác  | 11.943.689.737        | 1.621.756.262                    | 12.206.378.328        | 1.621.756.262                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>43.362.187.314</b> | <b>6.154.971.921</b>             | <b>43.624.875.905</b> | <b>6.154.971.921</b>             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>30/06/2020</b>      |                 | <b>01/01/2020</b>      |                 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 3.159.271.235          | -               | 2.944.252.235          | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 489.778.767            | -               | 356.294.255            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 197.635.433.092        | -               | 300.276.901.994        | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>201.284.483.094</b> | <b>-</b>        | <b>303.577.448.484</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị     | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ<br>hữu hình<br>khác | Cộng                     |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | <u>VND</u>               | <u>VND</u>              | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                          |                         |                                       |                                |                          |                          |
| 01/01/2020               | 92.776.809.780           | 100.382.379.253         | 175.354.665.761                       | 1.968.545.780                  | 3.936.255.864            | 374.418.656.438          |
| - Mua trong kỳ           | -                        | 10.261.993.000          | -                                     | -                              | -                        | 10.261.993.000           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 12.871.490.422           | 2.124.076.349           | -                                     | -                              | -                        | 14.995.566.771           |
| 30/06/2020               | <u>105.648.300.202</u>   | <u>112.768.448.602</u>  | <u>175.354.665.761</u>                | <u>1.968.545.780</u>           | <u>3.936.255.864</u>     | <u>399.676.216.209</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                          |                         |                                       |                                |                          |                          |
| 01/01/2020               | (31.328.548.486)         | (80.434.286.047)        | (164.992.051.133)                     | (1.887.102.598)                | (3.693.420.040)          | (282.335.408.304)        |
| - Khấu hao trong kỳ      | (2.458.630.204)          | (4.705.187.942)         | (2.588.660.148)                       | (15.899.964)                   | (133.937.490)            | (9.902.315.748)          |
| 30/06/2020               | <u>(33.787.178.690)</u>  | <u>(85.139.473.989)</u> | <u>(167.580.711.281)</u>              | <u>(1.903.002.562)</u>         | <u>(3.827.357.530)</u>   | <u>(292.237.724.052)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                          |                         |                                       |                                |                          |                          |
| 01/01/2020               | <u>61.448.261.294</u>    | <u>19.948.093.206</u>   | <u>10.362.614.628</u>                 | <u>81.443.182</u>              | <u>242.835.824</u>       | <u>92.083.248.134</u>    |
| 30/06/2020               | <u>71.861.121.512</u>    | <u>27.628.974.613</u>   | <u>7.773.954.480</u>                  | <u>65.543.218</u>              | <u>108.898.334</u>       | <u>107.438.492.157</u>   |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là: 4.941.571.834 đồng (tại ngày 01/01/2020 là: 6.425.761.834 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 204.841.259.142 đồng (tại ngày 01/01/2020 là: 198.749.259.142 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất<br><u>VND</u> | Phần mềm<br>máy vi tính<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u> |
|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                    |                                       |                    |
| 01/01/2020             | 8.001.942.000                      | 1.019.240.000                         | 9.021.182.000      |
| 30/06/2020             | 8.001.942.000                      | 1.019.240.000                         | 9.021.182.000      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                    |                                       |                    |
| 01/01/2020             | -                                  | (628.962.220)                         | (628.962.220)      |
| - Khấu hao trong kỳ    | -                                  | (124.999.998)                         | (124.999.998)      |
| 30/06/2020             | -                                  | (753.962.218)                         | (753.962.218)      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                                       |                    |
| 01/01/2020             | 8.001.942.000                      | 390.277.780                           | 8.392.219.780      |
| 30/06/2020             | 8.001.942.000                      | 265.277.782                           | 8.267.219.782      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | <b>Số đầu kỳ</b>       | <b>Tăng trong kỳ</b> | <b>Giảm trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | <b><u>VND</u></b>      | <b><u>VND</u></b>    | <b><u>VND</u></b>    | <b><u>VND</u></b>      |
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                        |                      |                      |                        |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   | <b>110.560.784.363</b> | -                    | -                    | <b>110.560.784.363</b> |
| - Văn phòng cho thuê                | 110.560.784.363        | -                    | -                    | 110.560.784.363        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       | <b>45.019.517.904</b>  | <b>2.005.700.634</b> | -                    | <b>47.025.218.538</b>  |
| - Văn phòng cho thuê                | 45.019.517.904         | 2.005.700.634        | -                    | 47.025.218.538         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              | <b>65.541.266.459</b>  |                      |                      | <b>63.535.565.825</b>  |
| - Văn phòng cho thuê                | 65.541.266.459         |                      |                      | 63.535.565.825         |

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>              | -                    | <b>53.950.000</b>    |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | -                    | 53.950.000           |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>1.814.792.041</b> | <b>3.629.584.083</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.814.792.041        | 3.629.584.083        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.814.792.041</b> | <b>3.683.534.083</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung  | 30/06/2020             |                        | Trong kỳ               |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>118.503.875.326</b> | <b>118.503.875.326</b> | <b>124.231.204.806</b> | <b>126.448.433.254</b> | <b>120.721.103.774</b> | <b>120.721.103.774</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ (1)         | 25.136.339.431         | 25.136.339.431         | 28.250.330.746         | 26.223.690.185         | 23.109.698.870         | 23.109.698.870         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (2)                                   | 31.071.768.941         | 31.071.768.941         | 31.071.768.941         | 47.250.268.310         | 47.250.268.310         | 47.250.268.310         |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3) | 35.498.962.754         | 35.498.962.754         | 38.112.300.919         | 9.844.140.974          | 7.230.802.809          | 7.230.802.809          |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (4)            | 26.796.804.200         | 26.796.804.200         | 26.796.804.200         | 43.130.333.785         | 43.130.333.785         | 43.130.333.785         |
| <b>Cộng</b>   | <b>118.503.875.326</b> | <b>118.503.875.326</b> | <b>124.231.204.806</b> | <b>126.448.433.254</b> | <b>120.721.103.774</b> | <b>120.721.103.774</b> |

(1) Là khoản vay theo hợp đồng số 1400LAV201901019 ngày 28/06/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ các chi phí sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh mà Công ty đăng ký. Lãi suất cho vay trong hạn theo thông báo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ tại từng thời điểm cụ thể phù hợp với quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hợp đồng không có Tài sản bảo đảm.

(2) Là khoản vay theo hợp đồng số 281/2019/HDTD/PHG/01 ngày 26/06/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định trong từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Hợp đồng không có Tài sản bảo đảm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Là khoản vay theo hợp đồng số 37/19/KT/CTD/VCBTNH ngày 15/11/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định trong từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo hợp đồng thế chấp và các phụ lục, văn bản hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Lilama 10 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội.

(4) Là khoản vay theo hợp đồng số 01/2019/147292/HĐTD ngày 21/10/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 300.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Công ty Cổ phần Lilama10 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Hà Nội bao gồm phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 30/06/2020             |                                 | 01/01/2020             |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>119.021.848.386</b> | <b>119.021.848.386</b>          | <b>143.691.980.285</b> | <b>143.691.980.285</b>          |
| - Maccawber Beekay Pvt.Ltd                      | 27.060.917.409         | 27.060.917.409                  | 30.496.687.806         | 30.496.687.806                  |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45-1                   | 7.505.949.272          | 7.505.949.272                   | 7.505.949.272          | 7.505.949.272                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư DTC                    | 6.612.850.000          | 6.612.850.000                   | -                      | -                               |
| - Công ty Cổ phần cơ điện Đại Dũng              | -                      | -                               | 21.118.574.528         | 21.118.574.528                  |
| - Các đối tượng khác                            | 77.842.131.705         | 77.842.131.705                  | 84.570.768.679         | 84.570.768.679                  |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>  | <b>1.285.991.067</b>   | <b>1.285.991.067</b>            | <b>1.785.991.067</b>   | <b>1.785.991.067</b>            |
| - Công ty Cổ phần Lilama 69-1                   | -                      | -                               | 500.000.000            | 500.000.000                     |
| - Công ty Cổ phần Lilama 7                      | 1.285.991.067          | 1.285.991.067                   | 1.285.991.067          | 1.285.991.067                   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>120.307.839.453</b> | <b>120.307.839.453</b>          | <b>145.477.971.352</b> | <b>145.477.971.352</b>          |

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 35.2

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|  | <b>30/06/2020</b>             | <b>01/01/2020</b>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               | <b>191.447.465.444</b>        | <b>310.228.769.155</b>        |
| - BQLDA ĐTXD các CTGT Tỉnh Quảng Ngãi (Trà khúc) | 43.621.000.000                | 43.621.000.000                |
| - Công ty CPHHXD Kim loại màu Trung Quốc (NFC)   | 34.277.582.400                | 34.277.582.400                |
| - Công ty Shenyang Yuanda Aluminum Industry      | 18.702.213.129                | 18.702.213.129                |
| - Duglas alliance Limited                        | 15.672.492.276                | 33.064.521.543                |
| - Các đối tượng khác                             | 79.174.177.639                | 180.563.452.083               |
| <b>b) Dài hạn</b>                                | <b>167.806.843.429</b>        | <b>160.488.657.474</b>        |
| - Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10     | 98.476.845.400                | 112.210.940.400               |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP           | 56.935.046.503                | 48.277.717.074                |
| - Các đối tượng khác                             | 12.394.951.526                | -                             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>359.254.308.873</u></b> | <b><u>470.717.426.629</u></b> |

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.2

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2020           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2020           |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                         |                            |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 5.429.060            | 6.657.503.891           | 6.662.932.951              | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.563.639.954        | 2.205.807.774           | 1.766.077.743              | 2.003.369.985        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 279.570.813          | 769.796.633             | 512.100.813                | 537.266.633          |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 1.651.481.500           | 344.239.828                | 1.307.241.672        |
| - Các loại thuế khác                     | -                    | 16.000.000              | 16.000.000                 | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 79.018.260              | 79.018.260                 | -                    |
|  | <b>1.848.639.827</b> | <b>11.379.608.058</b>   | <b>9.380.369.595</b>       | <b>3.847.878.290</b> |
|  |                      |                         |                            |                      |
|  | 01/01/2020           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2020           |
|  | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải thu</b>        |                      |                         |                            |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | -                    | -                       | 1.980.818                  | 1.980.818            |
|  | -                    | -                       | <b>1.980.818</b>           | <b>1.980.818</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>75.082.442.787</b> | <b>62.280.104.382</b> |
| - Chi phí lãi vay                                   | 179.853.841           | 187.686.157           |
| - Trích trước chi phí công trình Xi măng Xuân Thành | 27.912.425.000        | 27.912.425.000        |
| - Trích trước chi phí công trình Sơn La             | 15.016.333.932        | 15.016.333.932        |
| - Trích trước chi phí công trình Bản Lái            | 10.341.832.893        | -                     |
| - Trích trước chi phí công trình NĐ Long Phú 1      | 7.395.122.134         | 7.419.923.733         |
| - Trích trước chi phí công trình Dốc Sỏi Pleiku 2   | 6.547.592.133         | -                     |
| - Trích trước chi phí công trình Huội Quảng         | 3.198.679.831         | 3.198.679.831         |
| - Trích trước chi phí công trình Vĩnh Tân 4 Mở rộng | 699.362.606           | 1.749.145.621         |
| - Trích trước chi phí công trình HT thủy lợi Tân Mỹ | -                     | 1.799.187.273         |
| - Trích trước chi phí công trình Tân Thắng          | -                     | 850.112.500           |
| - Trích trước chi phí công trình Mông Dương         | -                     | 468.725.518           |
| - Trích trước chi phí công trình khác               | 3.558.805.599         | 3.558.805.599         |
| - Các khoản trích trước khác                        | 232.434.818           | 119.079.218           |
| <b>Cộng</b>   | <b>75.082.442.787</b> | <b>62.280.104.382</b> |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>34.779.984.036</b> | <b>23.801.470.338</b> |
| - Kinh phí công đoàn                      | 3.490.692.999         | 3.157.545.269         |
| - Bảo hiểm xã hội                         | 1.873.254.796         | 75.756.387            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | 1.070.000.000         | 1.030.000.000         |
| - Phải trả về cổ tức                      | 10.415.013.785        | 635.816.750           |
| - Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ | 6.232.676.483         | 6.513.429.975         |
| - Phải trả trợ cấp thôi việc              | 9.337.037.400         | 10.114.867.900        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 2.361.308.573         | 2.274.054.057         |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>4.677.540.208</b>  | <b>4.698.117.473</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | 4.677.540.208         | 4.698.117.473         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>39.457.524.244</b> | <b>28.499.587.811</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>3.284.265.482</b>  | <b>2.623.616.959</b>  |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động thuê văn phòng | 3.284.265.482         | 2.623.616.959         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  | <b>52.725.611.924</b> | <b>53.427.061.306</b> |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động thuê văn phòng | 52.725.611.924        | 53.427.061.306        |
| <b>Cộng</b>  | <b>56.009.877.406</b> | <b>56.050.678.265</b> |

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|   | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>6.964.951.500</b>  | <b>6.964.951.500</b>  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 6.964.951.500         | 6.964.951.500         |
| <b>b) Dài hạn</b>                       | <b>28.143.654.149</b> | <b>28.143.654.149</b> |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 28.143.654.149        | 28.143.654.149        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>35.108.605.649</b> | <b>35.108.605.649</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc VCSH  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | VND                       | VND                  | VND                    | VND                    | VND                  | VND                               | VND                    |
| <b>01/01/2019</b>                | <b>98.900.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>107.416.913.879</b> | <b>2.789.108.603</b> | <b>28.041.790.315</b>             | <b>240.124.499.383</b> |
| - Lãi trong năm trước            | -                         | -                    | -                      | -                      | -                    | 17.502.964.125                    | 17.502.964.125         |
| - Phân phối lợi nhuận            | -                         | -                    | -                      | 2.328.853.385          | -                    | (15.223.991.231)                  | (12.895.137.846)       |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển    | -                         | -                    | -                      | -                      | -                    | (3.105.137.846)                   | (3.105.137.846)        |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                    | -                      | 2.328.853.385          | -                    | (2.328.853.385)                   | -                      |
| + Chia cổ tức                    | -                         | -                    | -                      | -                      | -                    | (9.790.000.000)                   | (9.790.000.000)        |
| <b>31/12/2019</b>                | <b>98.900.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>109.745.767.264</b> | <b>2.789.108.603</b> | <b>30.320.763.209</b>             | <b>244.732.325.662</b> |
| <b>01/01/2020</b>                | <b>98.900.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>109.745.767.264</b> | <b>2.789.108.603</b> | <b>30.320.763.209</b>             | <b>244.732.325.662</b> |
| - Lãi trong kỳ này               | -                         | -                    | -                      | -                      | -                    | 8.170.472.664                     | 8.170.472.664          |
| - Phân phối lợi nhuận (*)        | -                         | -                    | -                      | 2.625.444.619          | -                    | (15.916.037.445)                  | (13.290.592.826)       |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển    | -                         | -                    | -                      | 2.625.444.619          | -                    | (2.625.444.619)                   | -                      |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                    | -                      | -                      | -                    | (3.500.592.826)                   | (3.500.592.826)        |
| + Chia cổ tức                    | -                         | -                    | -                      | -                      | -                    | (9.790.000.000)                   | (9.790.000.000)        |
| <b>30/06/2020</b>                | <b>98.900.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>112.371.211.883</b> | <b>2.789.108.603</b> | <b>22.575.198.428</b>             | <b>239.612.205.500</b> |

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|  | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP | 35.604.000.000        | 35.604.000.000        |
| - Các cổ đông khác                     | 63.296.000.000        | 63.296.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>98.900.000.000</b> | <b>98.900.000.000</b> |

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                                 |                                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 98.900.000.000                  | 98.900.000.000                  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                               | -                               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                               | -                               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 98.900.000.000                  | 98.900.000.000                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.790.000.000                   | 9.790.000.000                   |

**23.4 CỔ PHIẾU**

|   | 30/06/2020    | 01/01/2020    |
|---|---------------|---------------|
|   | CP            | CP            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | -             | -             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 9.890.000     | 9.890.000     |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 9.890.000     | 9.890.000     |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại          | 100.000       | 100.000       |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 100.000       | 100.000       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 9.790.000     | 9.790.000     |
| + Cổ phiếu phổ thông                    | 9.790.000     | 9.790.000     |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

**23.5 CÁC QUỸ**

|                               | 30/06/2020      | 01/01/2020      |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
|                               | VND             | VND             |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 112.371.211.883 | 109.745.767.264 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.789.108.603   | 2.789.108.603   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                           | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|------------|------------|
|                           | VND        | VND        |
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)           | 3.956.071  | 3.647.124  |
| Euro (EUR)                | 833.566    | 428.431    |
| Rúp Nga (RUB)             | 39.171     | 39.171     |

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| <b>a) Doanh thu</b>           | <b>575.589.169.500</b>          | <b>678.948.738.815</b>          |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 559.185.442.359                 | 664.925.704.086                 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 16.403.727.141                  | 14.023.034.729                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>575.589.169.500</b>          | <b>678.948.738.815</b>          |

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.2

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | VND                             | VND                             |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp   | 539.946.784.919                 | 636.835.313.032                 |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 11.081.785.307                  | 8.019.583.151                   |
| <b>Cộng</b>                   | <b>551.028.570.226</b>          | <b>644.854.896.183</b>          |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 139.162.022                     | 56.512.667                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ cuối kỳ | 86.071.770                      | 321.578.705                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>225.233.792</b>              | <b>378.091.372</b>              |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| - Chi phí lãi vay                         | 4.242.715.587                   | 9.275.906.891                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 68.017.941                      | 115.114.391                     |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.310.733.528</b>            | <b>9.391.021.282</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                                     | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| - Tiền thu thanh lý vật tư sắt thép | 653.500.000                     | -                               |
| - Tiền phạt thu được                | 41.806.160                      | -                               |
| - Bồi thường bảo hiểm               | 126.800.347                     | -                               |
| - Các khoản khác                    | 546.732.740                     | 277.117.316                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.368.839.247</b>            | <b>277.117.316</b>              |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                          | VND                             | VND                             |
| - Các khoản phạt thuế    | 710.192.764                     | -                               |
| - Các khoản chi phí khác | 108.678                         | 6                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>710.301.442</b>              | <b>6</b>                        |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>11.020.045.496</b>           | <b>14.265.442.455</b>           |
| - Chi phí nhân viên quản lý                               | 8.486.489.970                   | 8.084.291.419                   |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                               | 114.449.945                     | 164.859.500                     |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định                        | 987.882.402                     | 989.292.431                     |
| - Thuế, phí và lệ phí                                     | 193.929.461                     | 280.340.392                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 37.063.880                      | 71.921.377                      |
| - Chi phí bằng tiền khác                                  | 1.200.229.838                   | 4.674.737.336                   |
| <b>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>262.688.591</b>              | <b>-</b>                        |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                  | 262.688.591                     | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.757.356.905</b>           | <b>14.265.442.455</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | VND                             | VND                             |
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 139.506.431.177                 | 202.337.757.671                 |
| - Chi phí nhân công         | 82.376.725.880                  | 82.455.393.213                  |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 12.033.016.380                  | 14.672.021.268                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 213.802.260.033                 | 344.475.184.720                 |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 11.426.024.759                  | 15.179.981.766                  |
|                             | <b>459.144.458.229</b>          | <b>659.120.338.638</b>          |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>10.376.280.438</b>           | <b>11.092.587.577</b>           |
| <b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>  | <b>817.056.262</b>              | <b>27.216.000</b>               |
| - Lương Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành  | 18.144.000                      | 27.216.000                      |
| - Các khoản chi phí (phạt)  | 710.192.764                     | -                               |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi Ngân hàng  | 88.719.498                      | -                               |
| <b>Các khoản thu nhập không tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>1.176.486.776</b>            | <b>-</b>                        |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khi đánh giá lại phải thu khách hàng  | 174.791.268                     | -                               |
| - Thu nhập đã bị truy thu theo quyết định số 5228/QĐ-CT-TKT7-XPVPHC ngày 15/06/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội   | 1.001.695.508                   | -                               |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>   | <b>10.016.849.924</b>           | <b>11.119.803.577</b>           |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 20%                             | 20%                             |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>  | <b>2.003.369.985</b>            | <b>2.223.960.715</b>            |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung theo quyết định số 5228/QĐ-CT-TKT7-XPVPHC ngày 15/06/2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội | 202.437.789                     | -                               |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>2.205.807.774</b>            | <b>2.223.960.715</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 8.170.472.664                   | 8.868.626.862                   |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                     | -                               | 1.773.725.372                   |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 8.170.472.664                   | 7.094.901.490                   |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)       | 9.790.000                       | 9.790.000                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                              | <b>835</b>                      | <b>725</b>                      |

Trên cơ sở tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23 tháng 05 năm 2020, Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 725 VND/ Cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 906 VND/ cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**35.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

**Bên liên quan**  
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP

**Mối quan hệ**  
Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

|                                      | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                      | VND                             | VND                             |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>220.952.352.155</b>          | <b>450.198.178.901</b>          |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 220.952.352.155                 | 450.198.178.901                 |
| <b>Mua hàng</b>                      | <b>2.072.942.636</b>            | <b>2.427.897.304</b>            |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP | 2.072.942.636                   | 2.427.897.304                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

|   | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                               | <b>190.993.356.014</b> | <b>132.518.780.941</b> |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                              | 190.993.356.014        | 132.518.780.941        |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                          | <b>-</b>               | <b>6.967.204.207</b>   |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                              | -                      | 6.967.204.207          |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>                           | <b>56.935.046.503</b>  | <b>48.277.717.074</b>  |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                              | 56.935.046.503         | 48.277.717.074         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                | <b>336.780.338</b>     | <b>235.864.208</b>     |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                              | 336.780.338            | 235.864.208            |
| <u>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</u>        |                        |                        |
|   | Từ 01/01/2020          | Từ 01/01/2019          |
|   | đến 30/06/2020         | đến 30/06/2019         |
|   | VND                    | VND                    |
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc | 2.113.696.343          | 2.459.516.188          |
|   | <b>2.113.696.343</b>   | <b>2.459.516.188</b>   |

**35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 10 đã được Kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 10 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long